

Bản án số: 32/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 08 - 4 - 2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN TỈNH NAM ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Định, ông Bùi Đức Hạnh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Ngày 08/4/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2024/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/3/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Hằng H**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: **B làng Y, phường Y, quận T, TP .;**

Bị đơn: Anh **Đặng Minh N**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: **Thôn Q, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định;**

Tại phiên tòa: Vắng mặt chị **H**, anh **N** (chị **H**, anh **N** có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị **Lê Hằng H** trình bày: Chị và anh **Đặng Minh N** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định** ngày 04/12/2012. Sau một thời gian chung sống hạnh phúc thì giữa chị và anh **N** phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do hai bên không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng nên cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng. Chị đã chủ động sống ly thân với anh **N** từ khoảng tháng 12/2015 cho đến nay, không còn quan hệ tình cảm. Nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh **N** không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định giải quyết ly hôn với anh **Đặng Minh N**.

Về con chung: Chị và anh **N** có 02 con chung là **Đặng Phương A**, sinh ngày 25/10/2013 và **Đặng Bảo M**, sinh ngày 24/02/2015 từ khi sống ly thân cả 02 con chung đều sống cùng chị. Chị có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cả 02 con chung. Chị không yêu cầu anh **N** cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng và cho anh **N**, tại bản tự khai gửi Tòa án anh **N** cho biết: Anh và chị **H** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **Y**, huyện **Ý**, tỉnh **Nam Định** ngày 04/12/2012. Sau thời gian chung sống hạnh phúc thì giữa anh và chị **H** xảy ra mâu thuẫn do hai bên không tìm được tiếng nói chung, hay bất đồng nên cuộc sống vợ chồng căng thẳng, không có hạnh phúc. Chị **H** đã chủ động sống ly thân anh một thời gian dài. Nay anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh nhất trí ly hôn với chị **Lê Hằng H**.

Về con chung: Giữa anh và chị **H** có 02 con chung là **Đặng Phương A**, sinh ngày 25/10/2013 và **Đặng Bảo M**, sinh ngày 24/02/2015 hiện nay đang sống cùng chị **H**. Anh đồng ý để cả 02 con chung cho chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác liên quan trong quan hệ hôn nhân: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Trong đơn trình bày nguyện vọng của 02 con chung là **Đặng Phương A**, sinh ngày 25/10/2013 và **Đặng Bảo M**, sinh ngày 24/02/2015 đều có nguyện vọng được ở cùng chị **Lê Hằng H**.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại buổi làm việc chị **H** có mặt, anh **N** vắng mặt (có đề nghị vắng mặt). Chị **H** có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh **N** theo quy định tại khoản 3 Điều 210 và ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa:

Chị **H** và anh **N** xin giải quyết vắng mặt. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn của chị **H**, anh **N** đề nghị xét xử vắng mặt. Vụ án được xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án chị **H** và anh **N** có đề nghị xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lê Hằng H** và anh **Đặng Minh N** tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 04/12/2012 tại Ủy ban nhân dân xã **Y**, huyện **Ý**, tỉnh **Nam Định**. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đầy đủ quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc cho đến khoảng cuối năm 2015 thì hai bên phát sinh mâu thuẫn do hai bên không tìm được tiếng nói chung, hay xảy ra va chạm khiến cuộc sống chung không có hạnh phúc. Chị **H** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên kiên quyết xin ly hôn với anh **N**. Về phía anh **N**, anh cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng phù hợp như lời khai của chị **H**. Anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh nhất trí ly hôn với chị **H** và có đề nghị Tòa án giải quyết cho anh, chị được ly hôn. Chị **H** đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải vụ án và kiên quyết xin ly hôn anh **N** nên Tòa án không thể hàn gắn tình cảm cho anh, chị được. Xét thấy, anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không có, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị **H**, anh **N**, xử cho anh, chị ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị **H** và anh **N** có 02 con chung là **Đặng Phương A**, sinh ngày 25/10/2013 và **Đặng Bảo M**, sinh ngày 24/02/2015 hiện nay đang sống cùng chị **H**. Việc chăm sóc, nuôi dạy con chung chưa thành niên là trách nhiệm, nghĩa vụ, là quyền lợi của cha mẹ. Xét thấy, chị **H** và anh **N** thống nhất việc để chị **H** là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, hơn nữa nguyện vọng của cả 02 con chung đều mong muốn được ở cùng chị **H**. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần ghi nhận sự thỏa thuận của anh, chị giao cả 02 con chung cho chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng để con chung phát triển tốt nhất về thể chất và tinh thần. Chấp nhận sự tự nguyện của chị **H** không yêu cầu anh **N** cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Chị **H**, anh **N** không yêu cầu giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị **H** phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị **Lê Hằng H** và anh **Đặng Minh N**.

2. Về con chung: Giao cả 02 con chung là **Đặng Phương A**, sinh ngày 25/10/2013 và **Đặng Bảo M**, sinh ngày 24/02/2015 cho chị **Lê Hằng H** trực tiếp nuôi dưỡng. Anh **Đặng Minh N** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí sơ thẩm ly hôn: Chị **Lê Hằng H** phải nộp là 300.000 đồng, đối trừ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003533, ngày 01/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên, chị **H** đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo của đương sự: Chị **Lê Hằng H** và anh **Đặng Minh N** được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh+Huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Các đương sự;
- UBND xã Yên Minh, huyện Ý Yên;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Tâm